



Vatlieuxaydungbentre

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÉNTRE
ĐC : 12 đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, TPBT
☎ (075) 3829857 – 3822376. Fax : (075) 3822319. Email : vlxdbentre@yahoo.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

THÁNG 04 NĂM 2016

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BẾN TRE

Số: 02/CBTT/2016

" V/v Báo cáo tài chính quý 1 "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2016

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
- 2- Mã chứng khoán : VXB
- 3- Địa chỉ trụ sở chính : Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- 4- Điện thoại : 075 3822319 - 3829857 Fax : 075 3822319
- 5- Người thực hiện công bố thông tin : PHAN QUỐC THÔNG
- 6- Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 - Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016 của Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được lập ngày 19 tháng 04 năm 2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - 6.2 - Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm 2015
- 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vlxdbentre.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 04 năm 2016
Người thực hiện công bố thông tin



PHAN QUỐC THÔNG

**CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: /VLXD

“ V/v Giải trình Báo cáo
tài chính Quý 1 năm 2016”

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2016. Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau :

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
		Quý 1/2016	Quý 1/2015		
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	39.042.847.620	26.752.834.018	12.290.013.602	145,94%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.419.365.091	26.217.058.527	12.202.306.564	146,54%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	21.244.516	96.407.907	- 75.163.391	22,04%
	- Thu nhập khác	602.238.013	439.367.584	162.870.429	137,07%
2	Tổng chi phí	38.331.220.939	25.911.586.536	12.419.634.403	147,93%
	- Giá vốn hàng bán	34.614.196.551	23.175.643.404	11.438.553.147	149,36%
	- Chi phí tài chính	1.418.010.371	1.099.109.053	318.901.318	129,01%
	- Chi phí bán hàng	654.731.501	440.382.008	214.349.493	148,67%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.448.429.881	1.058.232.218	390.197.663	136,87%
	- Chi phí khác	195.852.635	138.219.853	57.632.782	141,70%
3	Lợi nhuận trước thuế	711.626.681	841.247.482	- 129.620.801	84,59%
4	Lợi nhuận sau thuế	553.809.846	656.173.036	- 102.363.190	84,58%

I. GIẢI TRÌNH VỀ DOANH THU:

Tổng Doanh thu trong Quý 1 – 2016 so với cùng kỳ năm 2015 tăng 12.290.013.602 đ (tương ứng 45%); do trong Quý 1 năm 2016, lĩnh vực kinh doanh có tăng hơn cùng kỳ; một số hạng mục công trình, quyết toán hoàn thành nên Doanh thu tăng; đồng thời thu nhập khác trong kinh doanh Quý 1 – 2016 cũng tăng 162.870.429 đ, so với Quý 1 năm 2015 đã góp phần cho doanh thu tăng.

II. GIẢI TRÌNH VỀ CHI PHÍ:

Tổng Chi phí Quý 1 năm 2016 so với cùng kỳ tăng 12.419.706.505 đ; (tương ứng 48%)do trong quý I năm 2016, Doanh thu tăng dẫn đến các khoản chi phí trong kinh doanh tăng tương ứng (một số chi phí tăng do các yếu tố khác như lãi suất tiền vay ngân hàng tăng, hệ số lương tối thiểu vùng tăng theo qui định của nhà nước); một số lĩnh vực có lợi nhuận cao nhưng trong Quý I- 2016 không có phát sinh Doanh thu, hoặc phát sinh rất ít (Dự án tái định cư, khai thác Cát)đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Từ các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 so với Quý 1 năm 2015 giảm 15%

Cty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo !

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Hùng

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu.

11/21/2016

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ
Thành An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.935.892.822	133.131.703.225
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.153.016.522	7.465.837.880
1-Tiền	111		2.153.016.522	7.465.837.880
2-Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.003.550.744	108.075.141.063
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82.331.841.849	102.459.161.230
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.249.769.081	1.750.295.148
3-Phải thu ngắn hạn khác	136		7.926.960.374	4.470.705.245
4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(505.020.560)	(605.020.560)
IV- Hàng tồn kho	140		29.449.813.451	17.590.724.282
1-Hàng tồn kho	141		29.449.813.451	17.590.724.282
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		329.512.105	0
1-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		329.512.105	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.875.165.954	43.176.705.308
I-Các khoản phải thu dài hạn	210			
II-Tài sản cố định	220		17.244.410.061	15.732.758.720
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.2.1	16.408.615.458	14.896.964.117
-Nguyên giá	222		30.500.926.372	29.051.375.970
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.092.310.914)	(14.154.411.853)
2-Tài sản cố định vô hình	227		835.794.603	835.794.603
-Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III-Bất động sản đầu tư	230		13.848.002.964	13.848.002.964
-Nguyên giá	231		13.848.002.964	13.848.002.964
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		12.302.721.045	12.348.175.590
1-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		11.943.766.045	11.943.766.045
2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		358.955.000	404.409.545
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI-Tài sản dài hạn khác	260		1.480.031.884	1.247.768.034
1-Chí phí trả trước dài hạn	261		1.318.935.096	1.247.768.034
2-Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4-Tài sản dài hạn khác	268		161.096.788	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		167.811.058.776	176.308.408.533
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		103.392.692.096	111.593.851.699
I-Nợ ngắn hạn	310	V.2.2-a	99.951.842.096	109.639.451.699
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.819.777.925	8.126.090.066
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.300.794.606	3.473.051.241
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		465.040.977	5.079.512.562
4-Phải trả người lao động	314		500.249.393	1.478.522.222
5-Chí phí phải trả ngắn hạn	315		4.537.263.950	4.537.263.950
6-Phải trả ngắn hạn khác	319		13.565.029.092	13.211.709.708
7-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		67.718.013.732	73.662.864.529
8-Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		45.672.421	70.437.421
II-Nợ dài hạn	330	V.2.2-b	3.440.850.000	1.954.400.000
1-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.440.850.000	1.954.400.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.418.366.680	64.714.556.834
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.2.3	64.418.366.680	64.714.556.834
1-Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
3-Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
4-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.708.175.491	6.004.365.645
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		167.811.058.776	176.308.408.533

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ KIM THI

PHAN TÂN MỸ

PHAN QUỐC THÔNG

11/04/2016 10:11

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ
Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.2.4	38.419.365.091	26.217.058.527	38.419.365.091	26.217.058.527
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.419.365.091	26.217.058.527	38.419.365.091	26.217.058.527
4- Giá vốn hàng bán	11		34.614.196.551	23.175.643.404	34.614.196.551	23.175.643.404
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.805.168.540	3.041.415.123	3.805.168.540	3.041.415.123
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		21.244.516	96.407.907	21.244.516	96.407.907
7- Chi phí tài chính	22		1.418.010.371	1.099.109.053	1.418.010.371	1.099.109.053
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		1.418.010.371	1.099.109.053	1.418.010.371	1.099.109.053
8- Chi phí bán hàng	25		654.731.501	440.382.008	654.731.501	440.382.008
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.448.429.881	1.058.232.218	1.448.429.881	1.058.232.218
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		305.241.303	540.099.751	305.241.303	540.099.751
11- Thu nhập khác	31		602.238.013	439.367.584	602.238.013	439.367.584
12- Chi phí khác	32		195.852.635	138.219.853	195.852.635	138.219.853
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		406.385.378	301.147.731	406.385.378	301.147.731
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		711.626.681	841.247.482	711.626.681	841.247.482
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		157.816.835	185.074.446	157.816.835	185.074.446
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.2.5	553.809.846	656.173.036	553.809.846	656.173.036
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.2.5	137	162	137	162
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

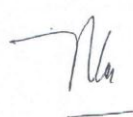
Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ KIM THI


PHAN TẤN MỸ


PHAN QUỐC THÔNG

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRESố 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh
An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.267.894.948	61.980.436.156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.414.889.121)	(4.771.232.467)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.296.165.714)	(3.598.759.406)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.418.010.371)	(1.099.109.053)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(844.951.241)	(1.798.324.981)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.245.464.964	2.887.051.921
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.895.022.534)	(26.282.563.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.644.320.931	27.317.498.295
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.530.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.995.259	33.447
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.963.974	59.965.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.570.767)	59.998.561
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

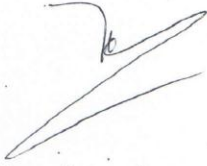
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.915.571.522)	(35.734.754.887)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.915.571.522)	(35.734.754.887)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.312.821.358)	(8.357.258.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.465.837.880	10.042.863.280
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.153.016.522	1.685.605.249

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ KIM THI

PHAN TẤN MỸ

PHAN QUỐC THÔNG

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An
Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-B1
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004, số 1300108704 thay đổi lần 8 ngày 20/10/2009, thay đổi lần 9 ngày 13/04/2010, thay đổi lần 10 ngày 31/08/2011, thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 17/01/2014

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất -Thương mại - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5503000020 lần đầu ngày 01/09/2004 (số 1300108704 đăng ký lại lần 12 ngày 17/01/2014):

- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Xây dựng công trình công ích
- Tư vấn, môi giới , đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Bốc xếp hàng hóa
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng , khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Chuẩn bị mặt bằng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Lắp đặt hệ thống cấp , thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí .
- Kinh doanh cho thuê cảng, kho bãi. Đầu tư dự án xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các Thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ tài chính.
2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc: ghi nhận thực tế phát sinh
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

2. Chính sách kế toán áp dụng đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết : không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước : theo quy định

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có
- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Do đặc thù hàng hóa kinh doanh của công ty là vật liệu xây dựng nên lượng tiêu thụ mạnh chủ yếu vào mùa khô, và cuối năm các công trình xây dựng hoàn thiện nên doanh thu sẽ tăng cao hơn. Tuy nhiên, doanh thu về hoạt động xây dựng sẽ bị lệ thuộc vào sự nghiệm thu quyết toán của chủ đầu tư.

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục:

2.1-Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Dụng cụ	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu kỳ	7.662.022.661	4.066.072.692	16.816.514.735	191.702.728	315.063.154	29.051.375.970
2. Tăng trong kỳ	0	0	2.332.198.636	0	0	2.332.198.636
<i>Mua sắm mới</i>			2.332.198.636			2.332.198.636
<i>Xây dựng cơ bản</i>						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	882.648.234	0	0	882.648.234
4. Cuối kỳ	7.662.022.661	4.066.072.692	18.266.065.137	191.702.728	315.063.154	30.500.926.372
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	2.787.672.057	3.401.280.805	7.576.683.413	76.586.719	312.188.859	14.154.411.853
2. Tăng trong kỳ	102.335.000	51.141.775	470.847.479	6.092.975	0	630.417.229
<i>Khấu hao</i>	102.335.000	51.141.775	470.847.479	6.092.975	0	630.417.229
3. Giảm trong kỳ	0	0	692.518.168	0	0	692.518.168
4. Cuối kỳ	2.890.007.057	3.452.422.580	7.355.012.724	82.679.694	312.188.859	14.092.310.914
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	4.874.350.604	664.791.887	9.239.831.322	115.116.009	2.874.295	14.896.964.117
2. Tại ngày cuối kỳ	4.772.015.604	613.650.112	10.911.052.413	109.023.034	2.874.295	16.408.615.458

2.2 -Nợ phải trả

Chi tiết:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a> Nợ ngắn hạn	99.951.842.096	109.639.451.699
- Vay ngắn hạn	67.718.013.732	73.662.864.529
- Người mua trả tiền trước	6.300.794.606	3.473.051.241
- Các khoản khác	25.933.033.758	32.503.535.929
b> Nợ dài hạn	3.440.850.000	1.954.400.000
- Vay dài hạn	3.440.850.000	1.954.400.000
Cộng	103.392.692.096	111.593.851.699

2.3 - Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	13.116.089.803	8.778.924.967	66.452.836.770
- Tăng từ lãi năm trước	0	0	1.036.279.386	14.160.807.760	15.197.087.146
- Giảm do phân phối lợi nhuận				16.935.367.082	16.935.367.082
Số dư cuối năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.004.365.645	64.714.556.834
Số dư đầu kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.004.365.645	64.714.556.834
- Tăng từ lãi trong kỳ				553.809.846	553.809.846
- Giảm do phân phối lợi nhuận				850.000.000	850.000.000
Số dư cuối kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	5.708.175.491	64.418.366.680

* Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận đăng ký DN		Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)
	VNĐ	Tỷ lệ (%)	
	- Cổ đông nhà nước	20.146.260.000	
- Cổ đông khác	20.343.800.000	50,24	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	100	40.490.060.000

* Cổ phiếu

Chi tiết gồm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

2.4 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Doanh thu hàng hóa	12.856.963.650	12.078.727.635
- Doanh thu thành phẩm	2.840.865.426	2.403.663.337
- Doanh thu xây dựng & san lấp mặt bằng	22.336.746.692	9.551.525.869
- Doanh thu vận tải	384.789.323	649.027.358
- Doanh thu bán nền khu TĐC	0	1.534.114.328
Cộng	38.419.365.091	26.217.058.527

2.5 -Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	553.809.846	656.173.036
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	553.809.846	656.173.036
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	137	162

VI -NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiết	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Lương	166.320.000	173.880.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		0
Cộng	166.320.000	173.880.000

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính

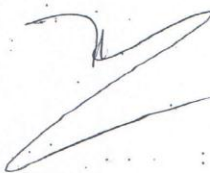
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 04 năm 2016.

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ KIM THI

PHAN TẤN MỸ

PHAN QUỐC THÔNG